

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 4 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng

TÀI SẢN	Mã số	TM	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. Tài sản ngắn hạn	100		215,249,791,255	199,805,520,904
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1,496,144,410	4,403,676,458
1. Tiền	111	V.01	1,496,144,410	4,403,676,458
2. Các khoản tương đương tiền	112			0
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	271,360,000	259,200,000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		531,000,000	531,000,000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn	128		(259,640,000)	(271,800,000)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	V.03	124,782,520,475	109,511,331,614
1. Phải thu của khách hàng	131		103,402,602,547	68,510,065,538
2. Trả trước cho người bán	132		7,578,677,298	37,879,336,843
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ KH hợp đồng XD	134		0	0
5. Các khoản phải thu khác	135		13,801,240,630	3,121,929,233
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		0	0
IV. Hàng tồn kho	140	V.04	84,714,815,523	75,931,089,496
1. Hàng tồn kho	141		91,578,822,957	84,027,536,310
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(6,864,007,434)	(8,096,446,814)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3,984,950,847	9,700,223,336
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			0
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3,317,695,173	8,293,555,926
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154	V.05	414,032,286	525,850,873
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.06	253,223,388	880,816,537
B. Tài sản dài hạn	200		161,610,579,990	167,388,615,261
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		0	0
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213		0	0
4. Phải thu dài hạn khác	218		0	0
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		0	0
II. Tài sản cố định	220		69,287,273,732	80,147,125,874
1. TSCĐ hữu hình	221		65,796,560,157	73,432,434,663
- Nguyên giá	222		119,938,270,045	117,172,417,489
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(54,141,709,888)	(43,739,982,826)
2. TSCĐ thuê tài chính	224		0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		0	0
3. TSCĐ vô hình	227		3,490,713,575	3,787,086,909
- Nguyên giá	228		5,788,007,600	5,788,007,600
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2,297,294,025)	(2,000,920,691)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.07		2,927,604,302
III. Bất động sản đầu tư	240		0	0

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Quý 4 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng

TÀI SẢN	Mã số	TM	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
1. Nguyên giá	241		0	0
2. Giá trị hao mòn lũy kế	242		0	0
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.08	78,561,182,824	76,161,182,824
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		65,026,276,051	65,026,276,051
3. Đầu tư dài hạn khác	258		13,534,906,773	11,134,906,773
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn(*)	259		0	0
V. Tài sản dài hạn khác	260	V.09	13,762,123,434	11,080,306,563
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		13,762,123,434	11,080,306,563
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		0	0
3. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
Tổng cộng tài sản	270		376,860,371,245	367,194,136,165
NGUỒN VỐN	Ma_so	TM		
A. Nợ phải trả	300		198,920,806,054	184,011,697,033
I. Nợ ngắn hạn	310		193,236,064,645	176,206,775,414
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.10	156,535,872,654	124,136,094,037
2. Phải trả người bán	312	V.11	10,419,059,500	16,537,412,707
3. Người mua trả tiền trước	313		560,000	593,406,153
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.12	1,264,471,393	2,351,531,364
5. Phải trả người lao động	315	V.13	4,102,500,397	5,929,633,827
6. Chi phí phải trả	316		0	0
7. Phải trả nội bộ	317		0	0
8. Phải trả theo tiến độ KH hợp đồng XD	318		0	0
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.14	13,089,595,415	21,311,175,312
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		0	0
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		7,824,005,286	5,347,522,014
II. Nợ dài hạn	330		5,684,741,409	7,804,921,619
1. Phải trả dài hạn cho người bán	331		0	0
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		0	0
3. Phải trả dài hạn khác	333		0	0
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.15	3,539,741,409	5,959,921,619
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		0	0
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		2,145,000,000	1,845,000,000
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		0	0
B. Vốn chủ sở hữu	400		177,939,565,191	183,182,439,132
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.16	177,939,565,191	183,182,439,132
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		128,070,000,000	128,070,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		24,156,097,000	24,156,097,000

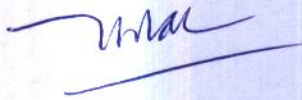
064100
 CÔNG TY
 CỔ PHẦN
 THƯƠNG
 MẠI THỦY SẢN
 TP. HỒ CHÍ MINH

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Quý 4 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng

TÀI SẢN	Mã số	TM	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		0	0
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		0	0
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		0	0
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		(118,070,481)	4,240,787,194
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		9,435,397,168	6,710,897,168
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		3,898,281,300	3,715,281,300
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		12,497,860,204	16,289,376,470
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		0	0
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
2. Nguồn kinh phí sự nghiệp	432		0	0
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		0	0
Tổng cộng nguồn vốn	440		376,860,371,245	367,194,136,165
Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán	000		0	0
1. Tài sản thuê ngoài	001		0	0
2. Vật tư hàng hoá giữ hộ, nhận gia công	002		0	0
3. Hàng hoá nhận bán hộ, ký gửi	003		0	0
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004		0	1,192,387,733
5. Ngoại tệ các loại	005			191,802.17
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	006		0	0

Kế toán trưởng



LẠI TUYẾT THANH

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 01 năm 2010

Tổng Giám đốc



TRỊNH BÁ HOÀNG

CTY CP ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI THỦY SẢN (INCOMFISH)

MÃ CK: ICF

Mã số thuế: 0301805696

Mẫu số B02a - DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BCT

ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 4 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng

Chi tiêu	Mã số	TM	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng hoá và cung cấp dịch vụ	01	VI.16	121,109,219,176	108,685,776,923	307,739,599,421	447,108,633,195
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		1,844,227,000		1,844,227,000	3,879,857,356
3. Doanh thu thuần về bán hàng và CCDV (10=01-02)	10		119,264,992,176	108,685,776,923	305,895,372,421	443,228,775,839
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.17	97,838,171,669	84,077,986,713	251,617,889,781	370,353,773,778
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và CCDV (20=10-11)	20		21,426,820,507	24,607,790,210	54,277,482,640	72,875,002,061
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.18	1,621,799,294	1,666,637,702	10,401,714,048	8,803,238,611
7. Chi phí tài chính	22	VI.19	4,088,613,491	7,433,512,083	15,767,171,427	22,312,680,825
- Trong đó: Lãi vay phải trả	23		3,004,748,003	2,408,158,333	10,179,969,492	11,737,985,707
8. Chi phí bán hàng	24		3,314,000,951	3,467,432,459	13,416,333,144	14,180,569,915
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		3,903,113,868	5,136,112,370	14,238,730,825	17,032,813,749
10. Lợi nhuận thuần từ HĐKD (30=20+(21-22)-(24+25))	30		11,742,891,491	10,237,371,000	21,256,961,292	28,152,176,183
11. Thu nhập khác	31	VI.20	1,678,037,189	1,268,542,240	1,681,709,097	4,297,647,240
12. Chi phí khác	32	VI.21	50,520,292	1,091,671,199	350,932,948	1,293,109,328
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		1,627,516,897	176,871,041	1,330,776,149	3,004,537,912
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		13,370,408,388	10,414,242,041	22,587,737,441	31,156,714,095
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		1,069,770,755	781,068,153	1,761,070,435	2,336,753,557
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế (60=50-51-52)	60		12,300,637,633	9,633,173,888	20,826,667,006	28,819,960,538
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	VI.22	960	752	1,626	2,250

Kế toán trưởng

mar

Lai Tuyết Thanh

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 01 năm 2010

Tổng Giám đốc



Trinh Bá Hoàng

Trinh Bá Hoàng

CTY CP ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI THỦY SẢN (INCOMFISH)

MÃ CK: ICF

Mã số thuế: 0301805696

Mẫu số B03a - DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BCT

ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HỒ CHÍ MINH	
ĐẾN	Số: 4958
	Giờ: Ngày 18 tháng 02 năm 11

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

QUÝ 4 Năm 2010

(Theo phương pháp trực tiếp)

Đơn vị tính: đồng

Chi tiêu	Ma_so	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
		Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động SX-KD			
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	274,192,862,660	526,903,675,409
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02	(231,302,942,189)	(367,209,705,234)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(22,661,936,531)	(25,174,642,743)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(9,741,511,920)	(13,438,661,996)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(3,077,020,422)	0
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	7,335,871,219	43,291,767,104
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(24,291,913,576)	(55,890,033,159)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SX-KD	20	(9,546,590,759)	108,482,399,381
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		0	0
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	0	0
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	14,721,367	117,299,292
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(23,308,800,000)	(1,524,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	24	23,115,223,600	1,257,421,400
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(2,400,000,000)	(6,500,000,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1,446,382,863	1,522,128,664
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(1,132,472,170)	(5,127,150,644)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		0	0
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	0	0
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại CP của DN đã phát hành	32	0	0
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	516,093,069,179	698,613,100,891
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(490,009,715,382)	(789,077,213,261)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(19,210,500,000)	(12,803,900,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	6,872,853,797	(103,268,012,370)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(3,806,209,132)	87,236,367
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	898,677,084	310,270,324
Tiền tồn đầu kỳ	60	4,403,676,458	4,006,169,767
Tiền tồn cuối kỳ	70	1,496,144,410	4,403,676,458

Kế toán trưởng



LẠI TUYẾT THANH



Tp. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 01 năm 2011

Tổng Giám đốc



TRỊNH BÁ HOÀNG

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 Năm 2010

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

- 1- Hình thức sở hữu vốn: Vốn cổ phần
- 2- Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất, đầu tư, thương mại và dịch vụ
- 3- Ngành nghề kinh doanh: Xuất khẩu, đầu tư, nuôi trồng, chế biến thủy hải sản, dịch vụ
- 4- Vốn cổ phần đến thời điểm lập Báo cáo Tài chính là: 128.070.000.000 VNĐ

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

- 1- Kỳ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm
- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: đồng VN

III- Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán áp dụng:

- 1- Chế độ kế toán áp dụng: kế toán Việt Nam theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006
- 2- Các báo cáo tài chính được lập theo chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam
- 3- Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung

IV- Các chính sách kế toán áp dụng:

Báo cáo tài chính giữa niên độ các Quý 4 năm 2010 và quý 4 năm 2009 được áp dụng các chính sách kế toán như nhau.

1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền:

- Nguyên tắc xác định các khoản tiền và tương đương tiền: theo tiền đồng VN, bao gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền.
- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra tiền đồng VN: hàng ngày các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác được hạch toán sang tiền đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch trên thị trường. Cuối kỳ kế toán, các khoản mục tài sản và công nợ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá quy định (tỷ giá BQ liên NH do Ngân hàng nhà nước công bố tại ngày 31/12/2010).

2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: giá gốc
- Phương pháp hạch toán: kê khai thường xuyên
- Trích lập dự phòng: tại ngày 31/12/2010 đã trích lập dự phòng trợ cấp mất việc làm lũy kế : 2.145.000.000đ, duy trì khoản trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho tại thời điểm 31/12/2010 là : 6.864.007.434đ.

3- Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Theo giá trị ghi sổ cùng với việc lập dự phòng cho các khoản thu khó đòi.

4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

- TSCĐ được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.
- Nguyên giá TSCĐ bao gồm giá mua và các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động.
- Khấu hao TSCĐ được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng.

5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty liên kết:

- Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được trình bày theo giá gốc.

6- Nguyên tắc ghi nhận chi phí lãi vay:

- Chi phí lãi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ ngay khi phát sinh, trừ khi nó được vốn hóa theo quy định.
- Lãi tiền vay của các khoản vay liên quan đến việc mua sắm, xây dựng TSCĐ trước khi hoàn thành đưa vào sử dụng được cộng vào nguyên giá tài sản.
- Lãi tiền vay của các khoản vay khác được ghi nhận là chi phí tài chính ngay khi phát sinh.

7- Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước:

- Các chi phí sau được hạch toán vào chi phí trả trước và được phân bổ dần vào kết quả kinh doanh:
 - + Chi phí trả trước tiền thuê đất: phân bổ đến tháng 9/2049
 - + Chi phí phát sinh của TSCĐ: phân bổ đến năm 2012
 - + CCDC mới phát sinh: phân bổ tùy theo thời gian sử dụng của CCDC

8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

- Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận, phù hợp với doanh thu đã ghi nhận, không phụ thuộc vào việc đã nhận hay chưa nhận hóa đơn của nhà cung cấp.

9- Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

- Trích dự phòng vào thời điểm lập Báo cáo Tài chính.

10- Nguyên tắc ghi nhận vốn Chủ sở hữu:

- Vốn đầu tư của Chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp hiện tại.
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận dựa trên chênh lệch giữa giá bán và mệnh giá cổ phiếu.

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, chi phí:

- Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn.
- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và quyền sở hữu hàng hóa được chuyển sang bên mua.
- Chi phí được ghi nhận khi thực tế phát sinh và phù hợp với doanh thu.

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận về thuế:

- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Công ty đang được hưởng các ưu đãi sau:
 - Do thực hiện dự án đầu tư trong Khu công nghiệp: Công ty được hưởng thuế suất 15%, được miễn thuế 3 năm kể từ năm có thu nhập chịu thuế, và được giảm 50% số phải nộp trong 7 năm tiếp theo.
 - Do Công ty có chứng khoán niêm yết tại Trung tâm giao dịch: nên được giảm 50% số thuế phải nộp trong 2 năm kể từ khi thực hiện niêm yết. Thời gian hưởng ưu đãi này được tính kể từ khi kết thúc thời hạn miễn, giảm thuế theo quy định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp.
- Năm 2010 là năm thứ 6 Công ty có phát sinh lợi nhuận và là năm thứ 3 có nghĩa vụ nộp thuế.
- Thu nhập chịu thuế được tính dựa vào kết quả hoạt động trong năm và điều chỉnh cho các khoản chi phí không được khấu trừ và các khoản lỗ các năm trước mang sang (nếu có).
- Ngoài thuế TNDN, Công ty có nghĩa vụ nộp các khoản thuế khác theo quy định hiện hành.
- Thuế hiện hành: được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp (hoặc thu hồi) từ cơ quan thuế theo các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày lập Bảng cân đối kế toán.
- Thuế thu nhập hoãn lại: chưa ghi nhận

13- Lương và Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm thất nghiệp:

- Tiền lương được tính toán và trích lập đưa vào chi phí trong kỳ dựa vào hợp đồng lao động, hệ thống thang lương, bảng lương và quy chế trả lương trả thưởng của công ty.
- Bảo hiểm xã hội và y tế cũng được trích lập theo tỉ lệ 22% và 4.5% BHTN 2% tương ứng tiền lương. Trong đó 20% được tính vào chi phí trong kỳ và 8.5% được trích từ lương của người lao động.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán:

1- Tiền và các khoản tương đương tiền:		Cuối quý	Đầu năm
- Tiền mặt		526,589,541	126,475,170
- Tiền gửi ngân hàng		969,554,869	4,277,201,288
	Cộng	1,496,144,410	4,403,676,458
2- Đầu tư tài chính ngắn hạn:			
- Sở hữu 5.120 cổ phiếu PVD		531,000,000	531,000,000
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(259,640,000)	(271,800,000)
- Đầu tư tài chính ngắn hạn			
	Cộng	271,360,000	259,200,000
3- Các khoản phải thu ngắn hạn:			
- Phải thu khách hàng (a)		103,402,602,547	68,510,065,538
- Trả trước cho người bán (b)		7,578,677,298	37,879,336,843
- Các khoản phải thu khác		13,801,240,630	3,121,929,233
	Cộng	124,782,520,475	109,511,331,614
(a) Bao gồm:		103,402,602,547	
Ngoại tệ (USD)	\$ 4,911,210.25	92,979,032,453	
VND		10,423,570,094	
(b) Bao gồm:		7,578,677,298	
Ngoại tệ (USD)	\$ 91,804.50	1,738,042,794	
VND		5,840,634,504	
4- Hàng tồn kho:		Cuối quý	Đầu năm
- Nguyên liệu, vật liệu + bán TP + hóa chất + bao bì...		69,113,237,028	65,275,795,383

- Công cụ, dụng cụ		2,307,324,212	1,555,214,127
- Thành phẩm		12,441,295,394	17,196,526,800
- Hàng đi gửi kho lạnh		7,716,966,323	
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(6,864,007,434)	(8,096,446,814)
Cộng		84,714,815,523	75,931,089,496
5- Các khoản thuế phải thu:			
- Thuế GTGT còn được khấu trừ		3,317,695,173	8,293,555,926
- Thuế nhập khẩu tạm nộp		414,032,286	525,850,873
Cộng		3,731,727,459	8,819,406,799
6- Tài sản ngắn hạn khác			
- Tạm ứng		252,082,023	880,816,537
- Tài sản thiếu chờ xử lý		1,141,365	
Cộng		253,223,388	880,816,537
7- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:			
- Chi phí xây dựng cơ bản			2,927,604,302
Trong đó:			
+ Dự án trại tôm Cần Giờ			1,936,474,054
+ Dự án ERP Scala			947,933,915
+ Khác			43,196,333
8- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn:			
- Đầu tư vào công ty liên kết trong nước:		78,561,182,824	76,161,182,824
+ Cty TNHH SX KD DV SAGA		39,600,000,000	39,600,000,000
- Góp vốn cổ phần ra nước ngoài:		25,426,276,051	25,426,276,051
+ Cty INCOMFISH US		14,992,000,000	14,992,000,000
+ Cty INCOMFISH EU		10,434,276,051	10,434,276,051
- Đầu tư dài hạn khác		13,534,906,773	11,134,906,773
+ Cty TNHH TM VEGA		4,634,906,773	4,634,906,773
+ Cty CP Thương Mại Thủy sản Á Châu		8,900,000,000	6,500,000,000
9- Chi phí trả trước dài hạn:			
- Tiền thuê đất phân bổ đến năm 2049		10,297,547,741	10,558,382,093
- Công cụ dụng cụ		3,464,575,693	27,878,186
- Khác			494,046,284
Cộng		13,762,123,434	11,080,306,563
10- Các khoản vay và nợ ngắn hạn:			
- Vay ngắn hạn (a)		153,786,486,206	121,125,721,768
- Vay dài hạn đến hạn trả (b)		2,749,386,448	3,010,372,269
Cộng		156,535,872,654	124,136,094,037
(a) Bao gồm:		153,786,486,206	124,136,094,037
- Ngân hàng TNHH Một TV HSBC VN			
Ngoại tệ (USD)	\$	3,544,269.16	67,100,103,737
VNĐ			10,463,000,000
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN			
Ngoại tệ (USD)	\$	2,163,665.69	40,962,518,843
VNĐ			21,264,946,065
- Ngân hàng TMCP An Bình			
Ngoại tệ (USD)			
VNĐ			40,651,738,494
- Ngân hàng Phát triển VN			
VNĐ		13,995,917,561	3,129,782,546
- Khác			3,010,372,807
(b) Bao gồm:		2,749,386,448	3,010,372,269
- Quỹ Đầu Tư và Phát Triển Đô Thị Tp. HCM			404,904,000
- Ngân hàng TNHH Một TV HSBC VN	\$	145,224.30	2,605,468,269
11- Phải trả người bán và người mua trả tiền trước:			
- Phải trả người bán (a)		10,419,619,500	17,130,818,860
		10,419,059,500	16,537,412,707

- Người mua trả tiền trước		560,000	593,406,153
(a) Bao gồm:		10,419,059,500	
Nước ngoài	\$ 123,775.39	2,343,315,683	
Trong nước		8,075,743,817	
12- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước:			
- Thuế thu nhập cá nhân		327,480,045	98,590,029
- Thuế TNDN		936,991,348	2,252,941,335
- Thuế khác			
	Cộng	1,264,471,393	2,351,531,364
13- Khoản phải trả công nhân viên:		4,102,500,397	5,929,633,827
14- Các khoản phải trả khác:			
- Bảo hiểm xã hội, y tế và thất nghiệp		219,864,204	365,156,008
- Kinh phí công đoàn		1,226,315,979	1,040,155,601
- Các khoản phải trả khác		11,643,415,232	19,905,863,703
	Cộng	13,089,595,415	21,311,175,312
15- Các khoản vay và nợ dài hạn:			
- Vay dài hạn ngân hàng		3,539,741,409	5,959,921,619
+ Ngân hàng TNHH Một TV HSBC VN	\$ 186,971.34	3,539,741,409	5,959,921,619
16- Vốn chủ sở hữu:			
	Vốn đăng ký	VĐT của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần
- Số đầu quý:	868,000,000,000	128,070,000,000	24,156,097,000
- Tăng trong quý	-	-	-
- Giảm trong quý	-	-	-
- Số cuối quý:	868,000,000,000	128,070,000,000	24,156,097,000
	Cổ phiếu:	Cuối quý	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đã phát hành		12,807,000	12,807,000
Trong đó: cổ phiếu thường		12,807,000	12,807,000
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành			
VI- Thông tin bổ sung báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh			
17- Doanh thu:		Quý 4/2010	Quý 4/2009
- Tổng doanh thu		121,109,219,176	108,685,776,923
- Các khoản giảm trừ doanh thu		1,844,227,000	
- Doanh thu thuần		119,264,992,176	108,685,776,923
18- Giá vốn hàng bán:		97,838,171,669	84,077,986,713
19- Doanh thu hoạt động tài chính:		1,621,799,294	1,666,637,702
20- Chi phí tài chính:		4,088,613,491	7,433,512,083
21- Thu nhập khác:		1,678,037,189	1,268,542,240
22- Chi phí khác:		50,520,292	1,091,671,199
23- Lãi cơ bản trên cổ phiếu:			
- Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN		12,300,637,633	9,633,173,888
- Các khoản điều chỉnh tăng giảm lợi nhuận		-	-
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu		960	752

Kế toán trưởng



Lại Tuyết Thanh

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 01 năm 2011

Tổng Giám đốc




Trịnh Bá Hoàng